

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 202

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3138/QĐ-UBND ngày 19/08/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá Spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Côn Sơn, xã Vĩnh Minh (nay là xã Minh Tân), huyện Vĩnh Lộc của Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 381/GP-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc điều chỉnh tên khoáng sản trong Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 381/GP-UBND ngày 13/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 10/CV-TBD ngày 10/12/2024 của Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Côn Sơn, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1925/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương, địa chỉ

tại số nhà 04, phố Quan Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Côn Sơn, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khai thác mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Côn Sơn, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: núi Côn Sơn, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 2802299349 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/2015 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31/05/2021.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802299349

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như cơ sở nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích là 3,0 ha, trong đó: Diện tích khu vực khai thác là 2,0 ha và diện tích khu vực khai trường là 1,0 ha.

- Công suất: 18.000 m³ đá nguyên khối/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2034)

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương ;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Vĩnh Lộc;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /202
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên làm việc tại mỏ là $1,1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn có khả năng ô nhiễm chảy qua phần khai trường (diện tích 3.000 m^2) có thể thu gom về hồ lắng dung tích 200 m^3 với lưu lượng là $121,6 \text{ m}^3/3 \text{ giờ}$.

- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn có hàm lượng ô nhiễm thấp qua khu vực khai thác và một phần khai trường (diện tích 11.960 m^2) chảy vào rãnh thu gom có bố trí 03 hố ga lắng cặn với lưu lượng là $570,2 \text{ m}^3/3 \text{ giờ}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Cơ sở có 02 dòng nước thải sau xử lý ra môi trường, cụ thể:

+ Dòng nước thải số 01 (Bao gồm nguồn số 01, 02): Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước mưa chảy tràn qua, sau khi qua hệ thống hố lắng 3 ngăn chảy ra mương cạn phía Tây khu mỏ.

+ Dòng nước thải số 02 (Bao gồm nguồn số 03): Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác và một phần khai trường (diện tích 11.960 m^2) chảy qua mương thu gom (bố trí 03 hố ga lắng cặn) chảy ra mương cạn phía Tây khu mỏ.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương cạn phía Tây khu mỏ thuộc địa phận xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Vị trí điểm đầu nổi xả nước thải chảy ra mương cạn phía Tây khu mỏ, thuộc địa phận xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa:

Tọa độ điểm xả thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0):

- Điểm xả 01 (Dòng nước thải số 01): X = 2211268 (m); Y = 577670 (m);

- Điểm xả 02 (Dòng nước thải số 02): X = 2211220 (m); Y = 577675 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 692,9 m³/ngày.đêm (3 giờ) (khi có cơn mưa lớn nhất).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q=0,9; K_f=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 40:2011 /BTNMT (cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-----------------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | pH | - | 5,5-9 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 50 | | |
| 3 | COD | mg/l | 150 | | |
| 4 | TSS | mg/l | 100 | | |
| 5 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 | | |
| 6 | Dầu mỡ khoáng | mg/l | - | | |
| 7 | Tổng Nitơ | mg/l | 36 | | |
| 8 | Tổng phot pho (tính theo P) | mg/l | 6 | | |
| 9 | Coliform | Vi khuẩn/100ml | 5 000 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

Nước thải vệ sinh → Đường ống PVC ø110 → 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 4,0 m³); Nước thải rửa tay chân → Đường ống PVC D90 → 01 hố lắng (dung tích 1,0 m³); Nước thải nhà ăn → Đường ống PVC D32 → 01 bể tách dầu mỡ (dung tích 1,0 m³). Toàn bộ nước thải sau bể tự hoại, hố lắng, bể tách dầu mỡ → Đường

ống PVC D110 → Bể khử trùng (2m^3) → Đường ống PVC D110 → Hồ lắng dung tích 200m^3 (Hồ lắng gồm 03 ngăn nối tiếp, ngăn 01 có thể tích 100m^3 , ngăn 02 và 03 mỗi ngăn có thể tích 50m^3).

- Nguồn số 02: Chảy theo độ dốc địa hình vào rãnh thoát nước (rộng 0,5 m x sâu 0,5 m) tổng chiều dài 52 m → Hồ lắng dung tích 200m^3 .

- Nguồn số 03: Tự chảy theo độ dốc tự nhiên bằng đường rãnh thoát nước (rộng 0,6 m x sâu 0,8 m), tổng chiều dài 65 m (trên rãnh thoát nước có bố trí 03 hố ga lắng cặn, dung tích $1,0\text{m}^3/\text{hố}$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

+ Bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể, dung tích $4,0\text{m}^3$.

+ Bể lắng: 01 bể, dung tích $1,0\text{m}^3$.

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể, dung tích $1,0\text{m}^3$.

+ Bể khử trùng: 01 bể, dung tích $2,0\text{m}^3$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin.

- Công trình xử lý nước mưa chảy tràn

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai trường (diện tích 3.000m^2) → Rãnh thu gom (BxH=0,5x0,5m, kết cấu xây gạch không nung, vữa xi măng mác M100) → Hồ lắng (dung tích chứa 200m^3 gồm: 03 ngăn nối tiếp nhau, ngăn 01 có thể tích 100m^3 , ngăn 02 và 03 mỗi ngăn có thể tích 50m^3 , kết cấu xây gạch, vữa xi măng mác M100) → Nguồn tiếp nhận.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác và một phần khai trường (diện tích 11.960m^2) → Rãnh thu gom (kích thước BxH=0,6x0,8m, trên rãnh bố 03 hố lắng dung tích $1,0\text{m}^3/\text{hố}$, kết cấu xây gạch, vữa xi măng mác M100, xung quanh khu vực rãnh thu gom, xây dựng gờ bao cao 30cm ngăn cách với khu vực bên ngoài để ngăn nước mưa chảy tràn không bị chảy ra xung quanh trước khi lắng cặn) → Nguồn tiếp nhận.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, hồ lắng nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về

chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /202
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ hoạt động khai thác đá (quá trình khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn).

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải của phương tiện vận chuyển ra vào khu vực cổng vào mỏ.

2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Phun nước giảm bụi tại khu vực khai thác.

- Nguồn số 02: Chấp hành quy định của pháp luật về tải trọng của phương tiện vận chuyển; thường xuyên phun nước tưới ẩm khu vực cổng ra vào mỏ, tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ; bảo dưỡng thay thế định kỳ thiết bị máy móc của các phương tiện vận chuyển; Bố trí khu vực rửa lớp bánh xe cho các phương tiện tại cổng ra vào của mỏ.

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /202
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh do hoạt động khai thác đá.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị vận chuyển vật liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương tại núi Côn Sơn, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh tại Khu vực khai thác đá và tuyến đường vận chuyển nội mỏ

| Nguồn phát sinh | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn | Giới hạn cho phép (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|------------------------|--|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Nguồn số 1 | 8 giờ | 85 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |
| Nguồn số 2 | 8 giờ | 85 | | |

Ghi chú: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh trong khuôn viên cơ sở (ngoài khu vực khai thác đá và tuyến đường vận chuyển nội mỏ) và khu vực xung quanh:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB) | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thực hiện | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /202
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|----------------|--------------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 20 |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 100 |
| 3 | Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải | 18 01 01 | 5 |
| 4 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 18 01 02 | 32 |
| 5 | Bao bì cứng thải (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải | 18 01 03 | 15 |
| 6 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 5 |
| 7 | Ắc quy chì thải | 19 06 01 | 5 |
| Tổng khối lượng | | | 182 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Số lượng (m³/năm) |
|-------------|-----------------------|-------------------------------------|
| 1 | Đất đá thải phát sinh | 265,5 |
| Tổng | | 265,5 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|-------------|-------------------------|-----------------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 2,64 |
| Tổng | | 2,64 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 06 thùng chứa có dung tích 200 lít/thùng, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 13,3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Đất đá thải: Thu gom về bãi thải có diện tích 300m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đất đầm chặt san bằng phẳng, xây gờ dài 105m, cao 30cm xung quanh khu vực bãi thải;

Đất đá thải trong quá trình khai thác, Công ty tận thu làm vật liệu xây dựng thông thường theo Văn bản số 13759/UBND-CN ngày 10/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc cho phép Công ty TNHH Sản xuất đá Thái Bình Dương được tận thu khối lượng đất, đá thải trong quá trình khai thác mỏ đá spirit tại xã Vĩnh Minh (nay là xã Minh Tân).

Trong thời gian chưa tiêu thụ, đất đá thải được lưu giữ tại bãi thải nhưng không được vượt quá khả năng chứa của bãi thải, tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Trong 01 năm cuối, chủ đầu tư lưu giữ đất đá thải tại bãi thải để phục vụ cải tạo phục hồi môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

+ 02 thùng composit dung tích 5 lít đặt tại khu vực văn phòng.

+ 02 thùng composit dung tích 20 lít đặt tại khu vực nhà bếp.

+ 02 thùng composit dung tích 60 lít đặt tại khu vực tập kết rác thải sinh hoạt chung.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Nền đổ bê tông chống thấm, khử mùi hằng ngày. Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, thu gom, tập kết và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của chính quyền địa phương.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /202
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực moong khai thác: 1,16ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: 1,0ha. Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; nạo vét hồ lắng, mương thoát nước; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

| TT | NỘI DUNG CÔNG VIỆC | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG |
|----------|--|-------------------|------------|
| A | Khu vực moong khai thác | | |
| 1 | Cạy gỡ đá treo bằng thủ công | m ³ | 9,2 |
| 2 | Thi công cọc tiêu BTCT (Cọc biển báo) | cái | 7 |
| 3 | Lắp đặt cột và biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0,7 x 0,7 x 0,7m | cái | 7 |
| 4 | San gạt mặt bằng | 100m ³ | 17,4 |
| 5 | Trồng cỏ gừng | ha | 1,16 |
| 6 | Mua đất màu | m ³ | 1.740 |
| B | Khu vực sân công nghiệp | | |
| 1 | Tháo dỡ mái tôn | m ² | 184,6 |
| 2 | Tháo dỡ xà gò | tấn | 1,45 |
| 3 | Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ | m ² | 25,2 |
| 4 | Phá dỡ kết cấu tường, móng bằng gạch, móng đá hộc | m ³ | 90,97 |
| 5 | Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép | m ³ | 5,16 |
| 6 | Tháo dỡ bệ xí, tiểu | cái | 01 |
| 7 | Thông hút bể tự hoại | công | 01 |
| 8 | Di dời máy móc thiết bị | chuyến | 03 |
| 9 | Vận chuyển đồ thải | m ³ | 96,13 |
| 10 | Trám lấp giếng | m ³ | 0,88 |
| 11 | Lấp hồ lắng và rãnh thoát nước, bể tự hoại, bể | m ³ | 255,2 |

| | | | |
|----------|--|-------------------|---------|
| | lãng, bể khử trùng | | |
| 12 | Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m | tấn | 0,45 |
| 13 | Tháo dỡ dây cáp điện | công | 1 |
| 14 | Mua đất màu | m ³ | 1.540,3 |
| 15 | San gạt mặt bằng khai trường | 100m ³ | 15,0 |
| 16 | Trồng cây keo tai tượng Úc | ha | 0,9 |
| C | Khu vực bãi thải | | |
| 1 | Tháo dỡ tường, móng kê xung quanh bãi thải | m ³ | 6,6 |
| 2 | Vận chuyển đổ thải | 100m ³ | 0,066 |
| D | Khu vực xung quanh | | |
| 1 | Gia cố tuyến đường ngoại mở | 100m ³ | 0,5 |
| 2 | Nạo vét mương thoát nước | 100m ³ | 0,12 |

2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường theo tính toán tại bảng 3.9 là: 373.441.521 đồng. (Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn năm trăm hai mươi một đồng). chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo.

- Số lần ký quỹ 30 lần.

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 09 lần (đã bao gồm yếu tố trượt giá) tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa 135.945.321 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm hai mươi một đồng).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ: $373.441.521 - 135.945.321 = 237.496.200$ đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm đồng).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 21 (hai mươi một) lần.

- Số tiền ký quỹ mỗi lần tiếp theo chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: $237.496.200 : 21 = 11.309.343$ đồng.

- Việc ký quỹ phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- Số TK: 5010410752 tại Ngân hàng TM cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.